

**Phụ lục IV**  
**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ**  
(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày   /10/2025 của UBND Thành phố)

| Stt |          | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                                                   | Điểm       | Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------|
|     |          | <b>TỔNG (47 chỉ số)</b>                                                                                                                                                    | <b>300</b> |                                      |
|     | <b>1</b> | <b>Nhận thức số (5 chỉ số)</b>                                                                                                                                             | <b>25</b>  |                                      |
| 1   | 1        | Người đứng đầu xã/phường (Chủ tịch xã/phường) là Trưởng Ban chỉ đạo về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cải cách hành chính và đề án 06 của xã/phường | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ             |
| 2   | 2        | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu xã/phường (Chủ tịch xã/phường) ký                                                                             | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ             |
| 3   | 3        | Hệ thống truyền thanh xã/phường có chuyên mục riêng về chuyển đổi số                                                                                                       | 5          | Sở Văn hóa và Thể thao               |
| 4   | 4        | Tần suất hệ thống truyền thanh xã/phường phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số                                                                                       | 5          | Sở Văn hóa và Thể thao               |
| 5   | 5        | Tổ chức hội nghị quán triệt Nghị quyết của Trung ương, Thành ủy, Chương trình, kế hoạch của Thành phố về Chuyển đổi số                                                     | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ             |
|     | <b>2</b> | <b>Thể chế số (3 chỉ số)</b>                                                                                                                                               | <b>30</b>  |                                      |
| 6   | 1        | Kế hoạch giai đoạn, hằng năm về chuyển đổi số                                                                                                                              | 10         | Sở Khoa học và Công nghệ             |
| 7   | 2        | Văn bản triển khai chuyên đề về chuyển đổi số                                                                                                                              | 10         | Sở Khoa học và Công nghệ             |
| 8   | 3        | Có các mô hình, chương trình khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến                                                                          | 10         | Trung tâm Phục vụ Hành chính công    |
|     | <b>3</b> | <b>Hạ tầng số (5 chỉ số)</b>                                                                                                                                               | <b>35</b>  |                                      |
| 9   | 1        | Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang                                                                                                               | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ             |
| 10  | 2        | Tỷ lệ nhà văn hóa tại thôn, bản, tổ dân phố có kết nối Internet cáp quang băng rộng                                                                                        | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ             |
| 11  | 3        | Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động thực thi công vụ của công chức, viên chức                                                                                           | 10         | Sở Khoa học và Công nghệ             |
| 12  | 4        | Đảm bảo hạ tầng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp (gồm cả hệ thống phục vụ giao ban trực tuyến)                                                                       | 10         | Sở Khoa học và Công nghệ             |
| 13  | 5        | Điểm phục vụ bưu chính có khả năng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến                                                                                       | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ             |
|     | <b>4</b> | <b>Nhân lực số (6 chỉ số)</b>                                                                                                                                              | <b>30</b>  |                                      |
| 14  | 1        | Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ chuyển đổi số cộng đồng                                                                                                                  | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ             |
| 15  | 2        | Thành lập “Đội hỗ trợ chuyển đổi số phản ứng nhanh” (hay còn gọi là Tổ ứng cứu công nghệ) để                                                                               | 5          | Sở Khoa học và Công nghệ             |

| Stt |          | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                            | Điểm      | Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số                        |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------|
|     |          | kip thời hỗ trợ cán bộ và người dân trong quá trình chuyển đổi số ở xã/phường                                                                       |           |                                                             |
| 16  | 3        | Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số                                                                                               | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                                    |
| 17  | 4        | Có công chức, viên chức chuyên trách về an toàn thông tin mạng                                                                                      | 5         | Công an Thành phố                                           |
| 18  | 5        | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về kỹ năng số cơ bản                                                                            | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                                    |
| 19  | 6        | Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản                                                                                                   | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                                    |
|     | <b>5</b> | <b>An toàn thông tin mạng (4 chỉ số)</b>                                                                                                            | <b>30</b> |                                                             |
| 20  | 1        | Tỷ lệ máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền                                      | 5         | Công an Thành phố                                           |
| 21  | 2        | Tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của Thành phố                                                                                                   | 10        | Sở Khoa học và Công nghệ, Công an Thành phố                 |
| 22  | 3        | Trang/Cổng thông tin điện tử được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng                                                                                     | 5         | Công an Thành phố                                           |
| 23  | 4        | Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội                                                                                                    | 10        | Công an Thành phố                                           |
|     | <b>6</b> | <b>Hoạt động chính quyền số (10 chỉ số)</b>                                                                                                         | <b>80</b> |                                                             |
| 24  | 1        | Tần suất cập nhật tin bài trên Trang/Cổng thông tin điện tử xã/phường                                                                               | 10        | Sở Văn hóa và Thể thao                                      |
| 25  | 2        | Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                                                                      | 10        | Trung tâm Phục vụ Hành chính công                           |
| 26  | 3        | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công trực tuyến                                                                     | 10        | Trung tâm Phục vụ Hành chính công                           |
| 27  | 4        | Tỷ lệ văn bản, hồ sơ công việc (trừ hồ sơ mật) được xử lý trên môi trường mạng                                                                      | 20        | Trung tâm Phục vụ Hành chính công                           |
| 28  | 5        | Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng | 5         | Văn phòng UBND Thành phố                                    |
| 29  | 6        | Có ứng dụng, triển khai trợ lý ảo phục vụ hoạt động của cán bộ, công chức và phục vụ người dân                                                      | 5         | Trung tâm Phục vụ Hành chính công, Văn phòng UBND Thành phố |
| 30  | 7        | Tỷ lệ các cuộc họp cắt giảm thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua việc sử dụng hệ thống, nền tảng họp không giấy tờ       | 5         | Văn phòng UBND Thành phố                                    |
| 31  | 8        | Đài truyền thanh xã, phường có ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông                                                                            | 5         | Sở Văn hóa và Thể thao                                      |
| 32  | 9        | Tỷ lệ CBCCVC được cấp chữ ký số chuyên dùng công vụ                                                                                                 | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                                    |
| 33  | 10       | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số                                                                                                 | 5         | Sở Tài chính                                                |

| Stt |          | Chỉ số/Chỉ số thành phần                                                                                                                                                 | Điểm      | Đơn vị hướng dẫn và chấm điểm chỉ số        |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|
|     | <b>7</b> | <b>Hoạt động kinh tế số (6 chỉ số)</b>                                                                                                                                   | <b>30</b> |                                             |
| 34  | 1        | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh                                                                                           | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                    |
| 35  | 2        | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử                                                                                                                              | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                    |
| 36  | 3        | Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể sử dụng nền tảng số phục vụ sản xuất, kinh doanh                                                                                              | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                    |
| 37  | 4        | Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp chấp nhận hình thức thanh toán không dùng tiền mặt cho các dịch vụ thiết yếu như là tiền điện, tiền nước, các loại phí                       | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                    |
| 38  | 5        | Tỷ lệ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP (nếu có) của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử                                                         | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                    |
| 39  | 6        | Ứng dụng nền tảng số trong hoạt động di chuyển, giao nhận của người dân và logistics                                                                                     | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                    |
|     | <b>8</b> | <b>Hoạt động xã hội số (8 chỉ số)</b>                                                                                                                                    | <b>40</b> |                                             |
| 40  | 1        | Tỷ lệ người dân từ 14 tuổi trở lên có danh tính điện tử sử dụng được cho các giao dịch điện tử                                                                           | 5         | Công an Thành phố                           |
| 41  | 2        | Tỷ lệ dân số trưởng thành được cấp chứng thư chữ ký số, chứng thư chữ ký điện tử                                                                                         | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                    |
| 42  | 3        | Tỷ lệ dân số trưởng thành từ 15 tuổi trở lên sử dụng điện thoại thông minh kết nối Internet                                                                              | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                    |
| 43  | 4        | Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử                                                                                                                                | 5         | Sở Y tế                                     |
| 44  | 5        | Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được được tập huấn, hướng dẫn kỹ năng số cơ bản, an toàn thông tin trên không gian mạng và hành vi ứng xử trên các mạng xã hội    | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ, Công an Thành phố |
| 45  | 6        | Có hệ thống wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng như tại nhà văn hóa, các điểm tham quan du lịch, trụ sở UBND cấp xã | 5         | Sở Khoa học và Công nghệ                    |
| 46  | 7        | Sử dụng nhóm, diễn đàn chia sẻ, trao đổi thông tin giữa cán bộ/công chức và người dân trong xã trên nền tảng số, mạng xã hội                                             | 5         | Sở Văn hóa và Thể thao                      |
| 47  | 8        | Phổ biến thông tin (pháp luật, thông báo, hướng dẫn...) đến người dân thông qua các nền tảng số hoặc mạng xã hội                                                         | 5         | Sở Văn hóa và Thể thao                      |